

QUY MÔ CẤP XÃ Ở BẮC NINH XƯA VÀ NAY - NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA

BÙI XUÂN ĐÌNH

Quy mô cấp xã xét về mặt số thôn (làng) hợp thành hay kết cấu "nhất xã nhất thôn" hoặc nhất xã nhị thôn, tam thôn"...là vấn đề khoa học lý thú, lại mang ý nghĩa chính trị - thực tiễn to lớn. Làm rõ bản chất của vấn đề này sẽ góp phần tìm hiểu đặc điểm làng xã của người Việt, thiết chế chính trị truyền thống, cũng như phương thức quản lý của Nhà nước đối với làng xã. Đây còn là luận cứ khoa học cho việc thiết lập và điều chỉnh các đơn vị hành chính cơ sở phù hợp với điều kiện về mọi mặt của nông thôn từng vùng, góp phần ổn định và phát triển nông thôn trong sự nghiệp công nghiệp hoá và hiện đại hoá đất nước hiện nay. Báo cáo này nhìn từ thực tế ở tỉnh Bắc Ninh hy vọng sẽ góp phần cho việc nghiên cứu vấn đề được đặt ra.

1. QUY MÔ CẤP XÃ Ở BẮC NINH TRƯỚC CÁCH MẠNG THÁNG TÁM 1945

Như nhiều người đã biết, Bắc Ninh nằm ở trung tâm châu thổ sông Hồng, làng ở đây hình thành từ rất sớm. Cũng như làng của người Việt trong vùng, làng ở Bắc Ninh là đơn vị tụ cư của người nông dân, có địa vực riêng, cơ cấu tổ chức, cơ sở hạ tầng, các lệ tục (về cưới xin, tang ma khao vọng, thờ cúng...được ghi trong hương ước) riêng, tâm lý, tính cách và cả "thổ ngữ" (tiếng làng, giọng làng) riêng, hoàn chỉnh và ổn định trong tiến trình lịch sử.

Trước khi Nhà nước thiết lập cấp xã thì làng người Việt đã tương đối ổn định, là đơn vị có tính tự quản cao với cơ cấu tổ chức gồm nhiều thiết chế và một hệ thống tục lệ để quản lý các thành viên.

Những đặc điểm trên đây tạo cho làng tính cố kết cộng đồng tương đối bền chặt. Đây là điều mà Nhà nước phong kiến phải tính đến khi thiết lập đơn vị hành chính cấp cơ sở (xã). Theo tư liệu sử học và dân tộc học, thời kỳ Hùng Vương, Nhà nước không lập cấp xã, mà lợi dụng ngay bộ máy tự trị tự quản của làng để nắm nông thôn. Cấp xã chỉ được hình thành từ thời nhà Đường cai trị nước ta (thế kỷ VIII).

Dưới thời phong kiến tự chủ, cấp xã được định hình từ thời Trần với việc lập xã lớn và xã nhỏ vào năm 1242. Tuy có nhiều thay đổi qua các triều vua, nhưng theo tư liệu sử học và dân tộc học thì muộn nhất là đến đầu thế kỷ XIX, kết cấu "nhất xã nhất thôn" (mỗi làng cũng đồng thời là một xã hay mỗi xã chỉ gồm một làng) là hiện tượng phổ biến trên vùng đồng bằng và trung du Bắc Bộ. Điều này đã được chúng tôi trình bày trong một công bố gần đây (1). Trong bài viết này, chúng tôi xin minh họa thêm bằng những tư liệu thực tế ở tỉnh Bắc Ninh để một mặt hiểu thêm chính sách của Nhà nước phong kiến trong quản lý nông thôn; đồng thời thấy được những mặt được và chưa được trong cách quản lý làng xã của chúng ta hiện nay.

Trước hết, từ các sách địa chí còn lưu được, chúng tôi thấy, cấp xã ở địa bàn Kinh Bắc cũ mà phần lớn là tỉnh Bắc Ninh ngày nay tương đối ổn định trong suốt

hơn 400 năm của chế độ phong kiến, từ thời Lê sơ (giữa thế kỷ XV) đến đầu thời Nguyễn (đầu thế kỷ XIX). Xin xem biểu thống kê 1:

Biểu 1: Số xã thuộc địa bàn tỉnh Bắc Ninh ngày nay qua một số thời điểm

Huyện	Giữa TK XV	Cuối TK XV	Đầu TK XIX	Cuối TK XIX
Siêu Loại	61	60	68	75
Lang Tài	74	74	71	75
Gia Định	86	67	68	60
Đông Ngàn	88	90	96	92
Tiên Du	52	52	52	56
Yên Phong	52	59	71	69
Quế Dương	45	45	45	46
Võ Giàng	82	44	43	47
Cộng	540	491	515	510

(Nguồn: sách *Địa lý hành chính Kinh Bắc* tập hợp từ các sách *Dư địa chí*, *Hồng Đức bản đồ*, *Đồng Khánh dư địa chí*. Riêng số liệu về số xã của huyện Yên Phong cuối thế kỷ XIX do sách *Địa lý hành chính Kinh Bắc* không có nên chúng tôi lấy từ sách *Đại Nam nhất thống chí*).

Trong các tài liệu trên đây, *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi (viết vào đầu thập kỷ 30 của thế kỷ XV) đưa ra những con số chưa thật chuẩn xác (ví dụ, huyện Võ Giàng có 82 xã, nhưng trên thực tế, thì chỉ là 44 hoặc 47 xã), còn các tài liệu khác đáng tin cậy. Biểu thống kê trên cho thấy, số lượng xã trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh ngày nay qua hơn 400 năm (từ cuối thế kỷ XV đến cuối thế kỷ XIX) tương đối ổn định, mặc dù trong thời gian dài đặc ấy, làng xã người Việt ở đồng bằng Bắc Bộ nói chung, làng xã Bắc Ninh nói riêng luôn phải chịu tác động của nhiều biến cố xã hội, của thiên tai, mất mùa dẫn đến nạn phiêu tán. Cát nghĩa cho điều này phải chăng do Nhà nước phong kiến thấy được tính quan trọng nhưng cũng rất phức tạp của cấp cơ sở nên không chủ trương tách nhập các xã một cách tùy tiện, để dẫn đến những biến động. Điều đáng tiếc là hiện nay chúng ta chưa có đủ tư liệu về số làng của đất Kinh Bắc từng thời điểm trên để thấy rõ quy mô cấp xã trong từng thời điểm đó. Tuy nhiên, so sánh số liệu về số lượng xã được ghi chép trong hai cuốn "*Tên làng xã Việt Nam đầu thế kỷ XIX*" với số xã trong cuốn "*Địa lý hành chính Kinh Bắc*" của nhà nghiên cứu dân tộc học Nguyễn Văn Huyền viết vào khoảng đầu thập kỷ 40, thì có thể thấy đến cuối thế kỷ XVIII, đầu thế kỷ XIX, số xã là "nhất xã nhất thôn" (mỗi làng một xã) chiếm một tỷ lệ lớn. Từ sách "*Tên làng xã Việt Nam...*" chúng tôi thống kê các tổng, huyện ứng với địa bàn tỉnh Bắc Ninh ngày nay có 419 xã trên tổng số 453 xã, thôn (thôn ở đây vừa là đơn vị phụ thuộc một xã, vừa có thể là đơn vị độc lập với một xã). Đáng tiếc, sách này lại không ghi cụ thể những trường hợp xã gồm nhiều thôn, song có thể đoán định rằng, số xã "nhất xã nhất thôn" chiếm tỷ lệ nổi trội.

Hơn một thế kỷ sau, theo cuốn "*Địa lý hành chính Kinh Bắc*", số xã thuộc địa bàn Bắc Ninh ngày nay đã là 451 xã, tăng 32 xã. Điều này do nhiều thôn phụ thuộc hoặc độc lập trước đây được nâng lên thành xã, hoặc những xã đông dân tách thành 2-3 xã mới. Điều đáng lưu ý hơn là, sách *Địa lý hành chính Kinh Bắc* ghi chép khá

cụ thể số lượng và tên gọi các thôn của từng làng. Trong sự ghi chép này, có một số trường hợp chúng tôi ngờ "thôn" ở đây chỉ là "xóm"(2). Tuy nhiên, những trường hợp này không nhiều. Qua thống kê cho thấy điều lý thú là, số xã "nhất xã nhất thôn" đã tăng lên đáng kể và chiếm tỷ lệ gần như tuyệt đối so với các loại xã khác. Tình hình đó được biểu hiện qua biểu thống kê số 2.

Biểu 2: Quy mô cấp xã ở Bắc Ninh những năm áp sát Cách mạng tháng Tám 1945

Huyện	Số xã	Nhất xã nhất thôn	Nhất xã nhị thôn	Nhất xã tam thôn	Từ tứ thôn trở lên
Siêu Loại	60	48	3	4	5
Lang Tài	65	55	6	2	2
Gia Định	72	62	3	3	4
Đông Ngàn ^(*)	35	24	8	3	0
Tiên Du	49	28	8	11	2
Quế Dương	37	23	6	5	3
Võ Giàng	54	49	3	1	0
Yên Phong	79	75	2	1	1
Cộng	451	364	40	30	17
Tỷ lệ %	100,00	80,71	8,87	6,65	3,77

Vậy vì sao Nhà nước phong kiến lại chủ trương thiết lập những đơn vị xã có quy mô là một làng là chủ yếu? Theo chúng tôi có mấy lý do sau đây:

1. Làng là đơn vị tụ cư của người nông dân, vừa là nơi bảo đảm các nguồn thu về thuế khoá, binh dịch cho Nhà nước. Thiết lập cấp xã, Nhà nước phong kiến không chỉ nhằm tạo ra một bộ máy hành chính trung gian thực thi nhiệm vụ đốc thúc các làng bảo đảm các nghĩa vụ trên đây mà còn nhằm duy trì một trật tự xã hội trong từng đơn vị dân cư đó. Tuy nhiên, trên thực tế, khi lập cấp xã, Nhà nước buộc lưu ý đến hai đặc điểm sau đây của làng Việt. Một là, tính phức tạp về cơ cấu tổ chức và về các quan hệ xã hội, cụ thể là sự tồn tại của các phe phái, các dòng họ dẫn đến những mâu thuẫn ngầm trong nội bộ từng làng. Hai là, tính "nổi trội" về tính cách và tâm lý dẫn đến "biệt lập" và tính "co cụm để đề kháng" của cư dân từng làng. Mỗi làng Việt luôn tồn tại với tư cách là đơn vị "tự đủ tự sinh", "tự nuôi tự dưỡng" về cơ cấu tổ chức, tục lệ, tạo ra cho mỗi làng có một tính cách riêng, không dễ gì "dung hợp" được với cư dân các làng khác cũng như với Nhà nước về phương diện hành chính. Chỉ riêng việc giải quyết các vấn đề phức tạp nảy sinh trong cộng đồng và việc bảo đảm các nghĩa vụ sưu thuế, binh dịch đối với Nhà nước ở mỗi làng đã là điều khó khăn thì việc xử lý các vấn đề đó trong điều kiện "liên làng" (hai hoặc ba làng trong một xã) còn khó khăn gấp nhiều lần. Tư tưởng cục bộ dựa trên cơ sở tâm lý làng làm cho cư dân mỗi làng dễ nảy sinh khuynh hướng không muốn "chung xã" với làng khác và nếu buộc phải chung xã thì tìm mọi cách để "chạy biệt xã" (xin tách xã).

(*) Ghi chú: số xã của huyện Đông Ngàn ở đây chỉ tính đến theo địa bàn huyện Từ Sơn hiện nay, không tính các xã đã chuyển về Hà Nội.

2. Nhà nước phong kiến thấy được năng lực điều hành và quản lý rất yếu kém của các chức dịch làng xã nên có ý thức trong việc thiết lập các xã có quy mô dân số phù hợp với trình độ quản lý của họ, cũng như trình độ dân trí và phong tục của cư dân từng làng. Điều đó thể hiện rõ qua quy định về việc tách xã của Vua Lê Thánh Tông ban hành vào tháng 4 năm Hồng Đức thứ 21 (1490): xã nào có trên 500 hộ mà số dư đủ 100 hộ trở lên thì cho lập thành xã mới (3).

3. Thiết lập những xã nhỏ, dựa trên quy mô của một làng, Nhà nước phong kiến không phải "bận tâm" về việc bộ máy hành chính thêm công kên, số viên chức làng xã nhiều lên, ngân sách Nhà nước cấp cho cấp xã sẽ gia tăng vì trên thực tế, chức dịch làng xã không phải là một ngạch quan nên không được Nhà nước cấp lương hay phụ cấp; Nhà nước cũng không cấp thêm ngân sách cho xã như chúng ta làm ngày nay, mà nguồn thu của xã từ các khoản đầu thầu công điền công thổ, bán ngôi thứ, nộp cheo theo lệ làng... Cho nên, trong trường hợp này, Nhà nước "tránh xa" việc can thiệp vào các hoạt động kinh tế - tài chính của làng và giải pháp tốt nhất mà nó lựa chọn là thiết lập các xã có quy mô thích hợp, với đa phần mỗi xã là một làng.

Tóm lại, trên cả hai phương diện: sự lựa chọn của Nhà nước và khuynh hướng muốn "biệt lập" của các làng, muộn nhất là vào đầu thế kỷ XIX, kết cấu "nhất xã nhất thôn" hay phân lớn các làng ở châu thổ Bắc Bộ nói chung và ở tỉnh Bắc Ninh nói riêng cũng là một xã đã trở thành phổ biến. Vẫn theo nhà nghiên cứu dân tộc học Nguyễn Văn Huyền qua cuốn sách trên thì, xu hướng muốn "chạy biệt xã" ở toàn vùng Kinh Bắc diễn ra mạnh mẽ từ cuối thời Tự Đức (1848 -1883), đầu thời Đồng Khánh (1886 -1888) trở đi: có tới hơn 70 trường hợp (trong đó Bắc Ninh 32 trường hợp xin tách xã mà Nhà nước phong kiến (sau này là Nhà nước thực dân phải chấp nhận. Xin nêu một vài ví dụ:

- Xã Đại Mão (tổng Thượng Mão, huyện Siêu Loại) đầu thế kỷ XIX có 4 thôn (làng) nhưng đến cuối thế kỷ, cả 4 làng đều "chạy biệt xã" nên thành 4 xã: Đại Mão Trung, Lam Cầu, Bình Cầu và Đông Miếu.

- Xã Dũng Liệt (tổng Dũng Liệt, huyện Yên Phong) đầu thế kỷ XIX gồm 5 làng, nhưng đến cuối thế kỷ đã chia thành 5 xã gọi theo tên làng là: Chính Trung, Kinh Thượng, Lang Tân, Xuân Cai và Vọng Đông.

Qua điều tra thực tế, tôi thấy hiện tượng "chạy biệt xã" diễn ra rất quyết liệt. Nhiều làng rất nhỏ, chỉ chừng 50 hộ những cũng "quyết không chịu chung lý tưởng" với làng bên cạnh. Có nơi, một bộ phận dân cư lúc đầu thuộc làng gốc nhưng dần dần đã xây chùa, đình riêng, xin sắc phong, tổ chức thờ cúng riêng sau đó xin "chạy biệt xã" khỏi làng gốc.

Tóm lại, kết cấu "nhất xã nhất thôn" trở thành phổ biến muộn nhất vào đầu thế kỷ XIX là kết quả của xu hướng muốn biệt lập về mặt hành chính trước các cộng đồng khác và trước cả sự áp đặt của Nhà nước của cư dân các làng Việt mà các kỳ mục, chức dịch là đại biểu. Đó còn là kết quả của một giải pháp, một thể ứng xử khôn ngoan của Nhà nước khi thiết lập đơn vị hành chính cơ sở nhằm một mặt vẫn bảo đảm được các yêu cầu về thuế khoá, binh dịch từ các làng; mặt khác vẫn

duy trì được thế ổn định trong nội bộ từng làng cũng như trong quan hệ giữa làng với Nhà nước cũng như giữa các đơn vị tụ cư ấy với nhau. Nói một cách khác, về cơ bản, Nhà nước phong kiến lấy làng, chứ ít lấy "liên làng" để thiết lập xã. Cách tổ chức đó và kết cấu đó phù hợp với quy mô về diện tích, dân số của đơn vị hành chính (bình quân một xã khoảng 250 ha và trên dưới 1000 nhân khẩu - như nhà dân tộc học - địa lý người Pháp Pierre Gourou đã viết trong cuốn sách nổi tiếng *"Những người nông dân ở châu thổ Bắc Bộ"* của ông), phù hợp với nhận thức, tâm lý, nguyện vọng của cư dân từng làng, với trình độ của các chức viên trong bộ máy quản lý làng xã; tạo ra sự gắn kết và hoà đồng giữa hành chính và tự quản, giữa pháp luật và tục lệ, từ đó đem lại những hiệu quả cho quản lý Nhà nước đối với các mặt đời sống của nông thôn. Trường hợp phải lập những xã gồm 2-3 làng trở lên (xã "nhất xã nhị thôn" hay "nhất xã tam thôn"...), Nhà nước phong kiến cũng tính đến ghép những làng có mối quan hệ về nguồn gốc và những nét tương đồng về lịch sử văn hoá lại với nhau, để tránh nảy sinh những mâu thuẫn do sự khác biệt về tục lệ, nhất là về tín ngưỡng, tính cách giữa các thôn làng và giữa các làng với Nhà nước.

II. CẤP XÃ TỪ SAU CÁCH MẠNG THÁNG TÁM ĐẾN NAY

Cách mạng tháng Tám 1945 thành công, trong thời kỳ đầu, ta thành lập chính quyền nhân dân lâm thời theo đơn vị thôn làng. Sau cuộc bầu cử hội đồng nhân dân cấp xã khoá đầu tiên (tháng 4 - 1946), bắt đầu hợp nhất một vài thôn làng, hình thành các xã lớn hoặc liên xã. Khi kháng chiến bùng nổ, việc lập các "đại xã" hoặc "liên xã" được đẩy mạnh, mỗi xã gồm ít nhất là 4-5 làng. Đến cuối năm 1948, các liên xã hoặc đại xã được mở rộng hơn, có xã tới 11 -12 làng. Các đại xã hay liên xã này có tác dụng tốt trong việc tổ chức phong trào chiến tranh du kích, động viên lực lượng toàn dân ở từng địa phương tham gia kháng chiến.

Sau khi hoàn thành Cải cách ruộng đất, các đại xã này được chia nhỏ ra và hầu hết chúng được ổn định về địa giới từ đó đến nay.

Tuy nhiên, qua hơn 45 năm tồn tại, cấp hành chính cơ sở của ta đang bộc lộ nhiều mặt bất cập cần được xem xét một cách nghiêm túc. Những bất cập đó chủ yếu do việc sáp nhập các làng vào một xã nhiều khi thiếu căn cứ khoa học, quy mô diện tích, dân số quá lớn. Nếu trước cách mạng Tháng 8 có 80% số xã "nhất xã nhất thôn" thì ngày nay chỉ còn "hy hữu". Xin nêu cụ thể ở biểu 3, được thống kê sơ bộ qua lời chú giải của Khổng Đức Thiêm trong cuốn *"Địa lý hành chính Kinh Bắc"*.

Do số làng hợp thành một xã nhiều lên và do dân số tăng nhanh trong mấy chục năm qua nên số dân trung bình một xã hiện nay khoảng từ 6000 - 7000 người, gấp hơn 6 lần trước đây. Số xã có trên một vạn dân không ít. Đã vậy, các xã mới được chia lại sau CCRĐ không dựa trên cơ sở khoa học. Nhiều xã gồm 3- 4 làng (xã) thuộc 3 - 4 tổng trước đây, thậm chí của các huyện khác cắt sang, không có những nét tương đồng về lịch sử văn hoá. Nhiều làng trước đây là một "liên làng", nằm trong một tổng, có mối quan hệ lâu đời về văn hoá, chung đình chùa, đền miếu, cùng tổ chức thờ cúng thành hoàng, cùng nằm trong một xã thời phong kiến nay lại bị cắt thành nhiều xã khác nhau. Không ít làng, sau CCRĐ bị chia nhỏ vào nhiều

xã, gây khó khăn cho việc quản lý hành chính, nhất là cho việc tổ chức các hoạt động văn hoá, tín ngưỡng hiện nay.

Biểu 3: Quy mô cấp xã của các huyện hiện nay.

Huyện	Số xã trước CM	Số xã hiện nay	Xã 1 thôn	Xã 2 thôn	Xã 3 thôn	Xã 4 thôn	Xã 5 thôn	Xã 6 thôn	Xã 7 thôn	Từ 8 thôn trở lên
Thuận Thành	60	14	0	1	3	2	2	3	2	1
Lạng Tài	65	11	0	0	1	0	1	4	1	4
Gia Bình	72	16	1	1	2	4	3	2	2	1
Từ Sơn	35	10	1	2	0	2	3	2	0	0
Tiên Du	49	16	0	2	2	6	4	1	0	1
Quế Dương	37	11	0	0	2	2	1	2	4	0
Võ Giàng	54	17	2	4	4	5	2	0	0	0
Yên Phong	79	20	2	3	5	4	4	1	1	0
Cộng	451	115	6	13	19	25	20	15	10	7
Tỷ lệ %		100	5,22	11,30	16,52	21,74	17,40	13,04	18,70	6,08

Cùng với việc lập xã không tính đến các yếu tố lịch sử văn hoá là việc đặt tên xã mới mang nặng tính chính trị khô cứng như: Dân Chủ, Quyết Thắng, Quyết Tiến...(từ 1965 các tên này dần dần được đổi lại) hoặc ghép tên đầu của hai làng, hoặc lấy tên đầu của huyện làm tên đầu cho tất cả các xã. Nhiều tên xã không hề mang một dấu ấn lịch sử - văn hoá, khiến cho những người xa quê lâu ngày hoặc những người có chút hiểu biết về làng quê ấy qua sách vở không rõ bây giờ vùng đất ấy thuộc về đơn vị hành chính nào. Xin nêu một số ví dụ: những tên như Phù Lưu, Dương Lôi... gắn với những truyền thuyết diệu huyền cổ xưa không được dùng làm tên xã mà lại thay bằng một tên có phần gượng ép để chỉ xã Tân Hồng thuộc huyện Từ Sơn hiện nay; cũng vậy, người ta đã bỏ những tên cổ rất đẹp như Đạm Trai, Hương Trai, Nhất Trai, Nhị Trai, Thận Trai... mà lại lấy một tên "Minh Tân" để gọi cho xã gồm làng trên thuộc huyện Lạng Tài ngày nay. Hai làng Mẫn Xá, Quan Đình được nhập thành một xã thuộc huyện Yên Phong nhưng các tên cũ này không được dùng mà lại được gọi bằng một cái tên "lạ hoắc": Văn Môn v.v... Nhiều tên làng cũ gắn với các làng nghề, quê hương của các danh nhân văn hoá, các anh hùng dân tộc, với truyền thống khoa bảng ... bị xoá bỏ thay bằng số thứ tự của thôn hoặc của đội sản xuất.

Việc lập các xã cùng với các tên gọi thiếu cơ sở khoa học trên đây đã gây ra những xáo trộn không cần thiết và đem lại nhiều bất cập trong đời sống kinh tế - xã hội và văn hoá ở nhiều địa phương, nổi lên là sự "tranh giành" giữa các thôn làng qua một số biểu hiện:

- Tranh giành từ những việc tưởng như là "vụn vặt", nhỏ nhất như việc đặt tên xã (làng nào cũng muốn tên làng mình là tên chung của xã hoặc chữ cái trong tên làng mình được ghép và đứng đầu trong tên của xã.

- Tranh giành trong việc đặt trụ sở xã (làng nào cũng muốn trụ sở xã phải ở trên đất làng mình hoặc gần làng mình), nhiều nơi phải dùng biện pháp "dung hoà" tức đặt trụ sở tại một nơi không gần làng nào cả,

- Tranh giành trong việc lớn là đầu tư cơ sở hạ tầng, đầu tư sản xuất (làng nào cũng muốn các nguồn đầu tư trước hết phải giành về cho làng mình và giành được phần nhiều),

- Căng thẳng nhất của việc tranh giành giữa các làng là việc đào tạo và bố trí đội ngũ cán bộ. Do mỗi xã gồm 3 - 4 làng trở lên nên khi đào tạo và bố trí đội ngũ cán bộ của xã buộc phải "cơ cấu" cho đồng đều về "phong trào" và quyền lợi giữa các thôn, nhưng khi đã "cơ cấu" thì nhiều cán bộ không đủ năng lực, phẩm chất vẫn được phân công công tác. Làng nào cũng muốn và tìm cách đưa người của làng mình nắm giữ các chức vụ chủ chốt. Nhiều nơi, cán bộ của các làng lớn chèn ép cán bộ các làng nhỏ. Có nơi, những làng nhỏ trong mấy chục năm không có một người nào giữa được một vị trí khá trong Đảng uỷ, UBND xã.

Trong sự tranh giành trên đây, phần lợi luôn nghiêng về các làng lớn, còn các làng nhỏ luôn bị thiệt, vì mọi vấn đề được biểu quyết tại HĐND xã mà các làng nhỏ thường có ít đại biểu. Đây là một trong những nguyên nhân chính tạo thêm những căng thẳng giữa các làng. Nhiều nơi, chính những mâu thuẫn và sự tranh giành trong đội ngũ cán bộ các thôn là điểm khởi nguồn và làm tăng thêm những mâu thuẫn trong nhân dân, nhiều nơi dẫn đến tranh chấp đất đai, địa giới, đình chùa đền miếu..., thậm chí đòi tách xã, dẫn đến cả án hình sự tập thể giữa hai cộng đồng, trở thành "điểm nóng" kéo dài của huyện, tỉnh.

Tất cả những vấn đề trên đòi hỏi chúng ta phải có một cách nhìn khoa học và nghiêm túc để có những hướng và cách xử lý tế nhị hơn. Ngày nay, do kinh tế thị trường được mở rộng, các mối quan hệ kinh tế - xã hội ở làng xã đa dạng và phức tạp hơn rất nhiều so với thời phong kiến; trình độ nhận thức của nhân dân được nâng lên rất nhiều, trong khi trình độ quản lý của cán bộ cơ sở tuy có được nâng lên nhưng trên thực tế chưa đáp ứng được với những chuyển biến của cấp xã trong điều kiện quy mô xã quá lớn.

Việc lập đại xã hay liên xã thời kháng chiến và việc chia lại xã sau CCRĐ (cũng như việc hợp nhất nhiều huyện, tỉnh thành những đơn vị lớn vào giữa thập kỷ 60 và sau 1975) là một đòi hỏi khách quan của lịch sử. Cấp huyện và tỉnh sau một thời gian hợp nhất từ giữa thập kỷ 60 và 70 đã bộc lộ những mặt không hợp lý nên chúng đã dần dần điều chỉnh lại theo quy mô cũ. Thiết nghĩ, đối với những xã được thành lập thiếu cơ sở khoa học, nhất là những xã có quy mô dân số quá lớn về số làng hợp thành và dân số, đã, đang nảy sinh nhiều phức tạp cần được xem xét để điều chỉnh lại cho phù hợp./.

Tài liệu tham khảo

1. Xem Bùi Xuân Đính: *Bàn thêm về mối quan hệ giữa làng và xã qua quy mô cấp xã thời phong kiến*, trong *Nghiên cứu Việt Nam - một số vấn đề lịch sử - kinh tế - xã hội - văn hoá*, Nxb Thế Giới, Hà Nội, 1998, tr. 97-108.
2. Ví dụ trường hợp xã Dương Sơn (nay thuộc xã Tam Sơn, huyện Từ Sơn), Nguyễn Văn Huyền cho rằng, có 4 thôn là Chi, Chúc, Tụ và Thọ Trai, nhưng qua điều tra thực tế, chúng tôi thấy, xã này chỉ gồm 2 làng là Dương Sơn (làng Chõ) và Thọ Trai (làng Giai). Các tên "Chúc, Tụ, Chi" chỉ là các tên xóm.
3. *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập II, Nxb KHXH, Hà Nội, 1985, tr 551.